

CHUYÊN ĐỀ CẤU TRÚC BÀI VIẾT LẠI CÂU TRONG KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4 — BẢN 07

Chuyên Đề, Danh Sách cấu trúc thường gặp trong dạng bài Sentence Transformation (Viết Lại Câu)
sao cho nghĩa không đổi thường gặp trong đề thi chuyên Anh 10, HSG Tỉnh/Thành, Olympic 30/4

CẤU TRÚC	VÍ DỤ BÀI TẬP, GIẢI NGHĨA, TỪ/CẤU TRÚC ĐỒNG NGHĨA
1. Bite the bullet	- Ví Dụ Bài Tập He was terrified of speaking in public, but he finally accepted the challenge. → He BIT THE BULLET and gave the speech despite his fear. = Anh ta CẢM RẰNG CHỊU ĐỰNG và vẫn phát biểu dù rất sợ. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Cry over spilled milk = to be upset about something that can't be undone. → Than vãn chuyện đã rồi, tiếc cái không thể thay đổi. don't cry over spilled milk, no use crying over spilled milk - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa face up to sth; tough it out; deal with sth bravely; take sth on the chin
2. Miss the boat	- Ví Dụ Bài Tập I wanted to apply for the scholarship, but I didn't check the deadline and now it's too late. → I didn't check the deadline, so I've MISSED THE BOAT on applying for the scholarship. = Tôi đã LỖ MÁT CƠ HỘI nộp đơn xin học bổng vì không kiểm tra hạn.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Miss the boat = to miss an opportunity

= Bỏ lỡ một cơ hội quan trọng

Thường đi kèm với:

miss the boat on sth (lỡ cơ hội với điều gì)

realize you missed the boat (nhận ra mình đã lỡ thời cơ)

don't miss the boat (đừng bỏ lỡ cơ hội)

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

miss an opportunity; be too late; let a chance slip away; fail to act in time

3. Split hairs

- Ví Dụ Bài Tập

We all agreed on the plan, but she kept arguing about very small details.

→ Although we all agreed on the plan, she insisted on **SPLITTING HAIRS** over tiny details.

= Dù mọi người đã thống nhất, cô ấy vẫn **BẮT BỎ CHUYỆN NHỎ NHẤT**.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Split hairs = to argue or worry about very small and unimportant differences

= Bắt bẻ tiểu tiết, tranh luận những điều nhỏ nhặt

Thường đi kèm với:

split hairs over sth (soi mói, bắt bẻ về điều gì đó)

stop splitting hairs (ngưng cãi vặt)

always split hairs (lúc nào cũng bắt bẻ)

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

quibble; nitpick; focus on trivial matters; argue over details

4. Touch base

- Ví Dụ Bài Tập

Before making the final decision, I briefly checked in with my mentor.

→ I **TOUCHED BASE** with my mentor before making the final decision.

= Tôi **LIÊN LẠC NHANH** với người hướng dẫn trước khi quyết định.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Touch base (with sb) = to make brief contact with someone to share or check information

= Liên lạc nhanh chóng để cập nhật/thảo luận ngắn

Thường đi kèm với:

touch base with sb (liên hệ với ai đó)

just wanted to touch base (muốn liên lạc nhanh)

touch base before sth (liên hệ trước khi làm gì)

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

check in with sb; get in touch; follow up; drop a quick message

5. Caught between two stools

- Ví Dụ Bài Tập

She couldn't decide whether to follow her passion or choose a stable career path.

→ She was **CAUGHT BETWEEN TWO STOOLS**, torn between passion and security.

= Cô ấy **TIẾN THOÁI LƯỠNG NAN** giữa đam mê và sự ổn định.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Caught between two stools = unable to decide between two options or choices

= Gặp khó khăn khi lựa chọn giữa hai điều

Thường đi kèm với:

	caught between two stools (tiến thoái lưỡng nan) stuck between two options (bị kẹt giữa hai lựa chọn) torn between A and B (phân vân giữa A và B) - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa in a dilemma; torn between two things; stuck in between; unable to choose
6. Break even	- Ví Dụ Bài Tập After months of losses, the company finally reached a point where they made just enough to cover their expenses. → After months of losses, the company finally managed to BREAK EVEN. = Sau nhiều tháng thua lỗ, công ty cuối cùng cũng HOÀ VỐN, không lỗ không lãi. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Break even = to make neither a profit nor a loss = Hòa vốn, đạt điểm cân bằng tài chính (không lãi cũng không lỗ) Thường đi kèm với: break even after months/years (hoà vốn sau vài tháng/năm) struggle to break even (chật vật để hoà vốn) finally break even (cuối cùng cũng hoà vốn) - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa cover costs; balance the books; no profit no loss; stay afloat
7. Break new ground	- Ví Dụ Bài Tập The scientist introduced a method that had never been used in this field before. → The scientist BROKE NEW GROUND with a method never used in this

field.

= Nhà khoa học đã **MỞ RA MỘT HƯỚNG ĐI MỚI** với phương pháp chưa từng được dùng trước đó.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Break new ground = to do something innovative or pioneering

= Làm điều đột phá, tiên phong

Thường đi kèm với:

break new ground in sth (mở ra hướng mới trong lĩnh vực nào đó)

groundbreaking work/research/technology

continue to break new ground (tiếp tục tiên phong)

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

pioneer; innovate; blaze a trail; push boundaries

8. Break the bank

- Ví Dụ Bài Tập

They wanted a luxurious honeymoon, but not one that would cost a fortune.

→ They wanted a honeymoon that wouldn't **BREAK THE BANK**.

= Họ muốn một kỳ trăng mật sang trọng nhưng **KHÔNG QUÁ TỐN KÉM**.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Break the bank = to cost too much money

= Quá đắt đỏ, vượt quá ngân sách

Thường đi kèm với:

not break the bank (không quá tốn tiền)

something won't break the bank (không khiến bạn cạn túi)

expensive enough to break the bank (đắt đến mức cạn tiền)

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

	cost a fortune; cost an arm and a leg; unaffordable; drain your wallet
9. Bite the dust	- Ví Dụ Bài Tập Many startups don't survive their first year due to lack of funding. → Many startups BITE THE DUST in their first year because of poor funding. = Nhiều công ty khởi nghiệp PHÁ SẴN/THẤT BẠI ngay năm đầu tiên vì thiếu vốn. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Bite the dust = to fail, come to an end, or be defeated (informal) = Thất bại, sụp đổ, kết thúc (theo nghĩa chua cay) Thường đi kèm với: company/product/project bites the dust (doanh nghiệp/sản phẩm thất bại) another one bites the dust (cách nói hài hước, mỉa mai) eventually bit the dust (cuối cùng cũng thất bại) - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa fail; collapse; go under; meet one's end
10. Be on the ropes / on the rocks	- Ví Dụ Bài Tập After several failed product launches, the company was struggling to stay afloat. → After several failures, the company WAS ON THE ROPES. = Sau nhiều lần ra mắt thất bại, công ty đã RƠI VÀO TÌNH THẾ NGUY KỊCH. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Be on the ropes = to be in a very difficult or near-defeat situation Be on the rocks = (đặc biệt dùng với quan hệ/hôn nhân) to be close to

	failure or breakdown = Rơi vào tình trạng nguy cấp hoặc sắp sụp đổ Thường đi kèm với: be on the ropes financially (lâm vào khủng hoảng tài chính) relationship is on the rocks (mối quan hệ sắp tan vỡ) company/marriage is on the rocks - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa in deep trouble; close to collapse; hanging by a thread; struggling to survive
11. Be up in arms	- Ví Dụ Bài Tập The residents were furious when they heard about the plan to demolish the park. → The residents WERE UP IN ARMS about the plan to remove the park. = Người dân PHẢN NỘ TỘT ĐỘ khi nghe tin sẽ phá công viên. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Be up in arms = to be very angry or outraged, especially about something unfair = Phẫn nộ, tức giận dữ dội Thường đi kèm với: be up in arms over/about sth the public was up in arms students/workers/locals are up in arms - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa furious; outraged; incensed; enraged; strongly oppose
12. Be on cloud nine	- Ví Dụ Bài Tập

	She was so happy after receiving the acceptance letter from her dream university. → She WAS ON CLOUD NINE after being accepted. = Cô ấy đã VUI MỪNG TỘT ĐỘ khi được nhận vào trường mơ ước. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Be on cloud nine = to be extremely happy or joyful = Vui sướng tột cùng - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa over the moon; thrilled; ecstatic; on top of the world
13. Be sitting pretty	- Ví Dụ Bài Tập After selling their startup for millions, they were in a secure financial position. → They WERE SITTING PRETTY after the deal. = Sau khi bán công ty với giá hàng triệu đô, họ đã Ở VỊ TRÍ RẤT THOẢI MÁI VÀ ỔN ĐỊNH về tài chính. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Be sitting pretty = to be in a good, advantageous, or financially secure position = Ở vị trí thuận lợi, đặc biệt là về tài chính - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa in a good place; financially secure; in a strong position; comfortably off
14. Go through the roof	- Ví Dụ Bài Tập Since the price of oil started rising, transportation costs have soared. → Transportation costs have GONE THROUGH THE ROOF since oil prices increased. = Chi phí vận chuyển đã TĂNG VỌT kể từ khi giá dầu tăng.

	- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Go through the roof = to increase very quickly or become extremely high = Tăng mạnh, tăng đột biến Thường đi kèm với: prices/sales/profits go through the roof demand/interest has gone through the roof costs have gone through the roof - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa skyrocket; surge; rise dramatically; shoot up
15. Hit the ground running	- Ví Dụ Bài Tập The new manager adapted immediately and started making major improvements. → The new manager HIT THE GROUND RUNNING, making improvements right away. = Vị quản lý mới đã BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC VỚI TỐC ĐỘ VÀ NHIỆT HUYẾT CAO, lập tức tạo ra thay đổi tích cực. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Hit the ground running = to start something and progress rapidly with energy = Bắt đầu việc gì một cách mạnh mẽ, hiệu quả ngay từ đầu Thường đi kèm với: hit the ground running from day one new employees/managers hit the ground running ready to hit the ground running - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

	start strong; begin with momentum; move quickly into action; launch energetically
16. Level off	- Ví Dụ Bài Tập After months of rapid growth, the number of new users started to stabilize. → After rapid growth, user numbers LEVELED OFF. = Sau thời gian tăng nhanh, số người dùng mới đã ỔN ĐỊNH TRỞ LẠI. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Level off = to stop increasing or decreasing and remain steady = Ổn định lại sau thời gian biến động Thường đi kèm với: growth/demand/prices level off things have leveled off curve/graph/data levels off - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa stabilize; flatten out; plateau; reach equilibrium
17. Go belly up	- Ví Dụ Bài Tập The company couldn't repay its debts and eventually collapsed. → The company WENT BELLY UP because it couldn't pay off its debts. = Công ty PHÁ SẢN HOÀN TOÀN vì không thể trả nợ. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Go belly up = to fail completely (especially businesses) = Thất bại hoàn toàn, phá sản Thường đi kèm với:

	company/business/project goes belly up investment went belly up startup has gone belly up - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa go bankrupt; collapse; go under; fail totally
18. Have a ball	- Ví Dụ Bài Tập They attended the music festival without any worries and enjoyed every performance. → They HAD A BALL at the music festival. = Họ đã CÓ MỘT KHOẢNG THỜI GIAN VÔ CÙNG VUI tại lễ hội âm nhạc. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Have a ball = to have a great time, to enjoy oneself immensely = Có khoảng thời gian rất vui vẻ, tận hưởng hết mình Thường đi kèm với: have a ball at/in sth (vui hết cỡ tại sự kiện nào đó) really had a ball (thực sự rất vui) have had a ball (đã có khoảng thời gian tuyệt vời) - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa enjoy oneself; have a blast; have the time of one's life; have loads of fun
19. Hit the nail on the head	- Ví Dụ Bài Tập When she pointed out the main cause of the delay, everyone agreed. → She HIT THE NAIL ON THE HEAD by identifying the real cause of the delay. = Cô ấy đã NÓI TRÚNG ĐIỂM khi xác định đúng nguyên nhân chậm tiến độ.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Hit the nail on the head = to describe exactly what is causing a situation or problem; to be exactly right

= Nhận định chính xác, nói đúng trọng tâm

Thường đi kèm với:

hit the nail on the head about sth (nói trúng vấn đề về điều gì)

someone really hit the nail on the head (ai đó nói rất chính xác)

that hits the nail on the head (điều đó rất đúng)

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

be spot on; be bang on; get it exactly right; pinpoint accurately

20. Rest on your laurels

- Ví Dụ Bài Tập

After winning the championship, the team trained less and relied on their past reputation.

→ After their victory, they **RESTED ON THEIR LAURELS** and lost their competitive edge.

= Sau chiến thắng, họ đã **THƯỜNG TỰ MÃN** và đánh mất phong độ.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Rest on your laurels = to be so satisfied with past achievements that one makes no effort to continue improving

= Tự mãn với thành tích cũ và không cố gắng thêm

Thường đi kèm với:

rest on one's laurels after sth (tự mãn sau khi đạt thành tích)

warned not to rest on your laurels (được nhắc đừng tự mãn)

can't just rest on your laurels (không thể chỉ dựa vào hào quang xưa)

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

	be complacent; sit back on one's achievements; rely on past success; become self-satisfied
21. Throw caution to the wind	- Ví Dụ Bài Tập Despite the storm forecast, they set sail without hesitation. → They THREW CAUTION TO THE WIND and set sail anyway. = Họ đã PHỦI BỎ CẢNH BÁO và vẫn ra khơi. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Throw caution to the wind = to act in a risky or reckless manner, disregarding potential dangers = Hành động liều lĩnh, bất chấp nguy cơ Thường đi kèm với: throw caution to the wind and do sth (liều mình làm điều gì) decided to throw caution to the wind (quyết định bất chấp lo ngại) throwing caution to the wind (đang làm liều) - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa take a leap of faith; be reckless; risk everything; go for it without hesitation
22. Fall flat	- Ví Dụ Bài Tập He told a joke at the meeting, but nobody laughed. → The joke FELL FLAT at the meeting. = Tiếng cười không xuất hiện; câu chuyện KHÔNG ĐẠT HIỆU QUẢ. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Fall flat = to fail to achieve the intended effect, especially of humor or a dramatic moment = Không tạo được hiệu ứng, thất bại về mặt ấn tượng

	Thường đi kèm với: joke/movie/funny line falls flat (câu chuyện/hài kịch không gây cười) line/fall flat completely (không gây ấn tượng gì) performance fell flat (phần trình diễn kém hiệu quả) - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa bomb (slang); flop; not land; miss completely
23. Strike a chord	- Ví Dụ Bài Tập Her speech about community service moved many people. → Her speech STRUCK A CHORD with the audience. = Bài diễn thuyết của cô ấy KHƠI GỢI CẢM XÚC MẠNH nơi khán giả. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Strike a chord = to resonate emotionally or to evoke a strong reaction = Chạm đến cảm xúc, gợi lên sự đồng cảm mạnh mẽ Thường đi kèm với: struck a chord with me/the audience (gây ấn tượng sâu sắc) moment/song/statement strikes a chord that part really struck a chord - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa resonate; touch one's heart; hit home; move deeply
24. Lose its luster	- Ví Dụ Bài Tập After its initial success, the product didn't excite customers anymore. → The product LOST ITS LUSTER after the launch hype died down. = Sản phẩm MẤT ĐI SỨC HẤP DẪN sau cơn sốt ban đầu. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Lose its luster = to become less appealing, interesting, or impressive

	= Mất đi sức hấp dẫn, không còn thú vị như trước Thường đi kèm với: novelty quickly lost its luster (sự mới mẻ nhanh chóng mất hấp dẫn) trend/brand/item loses its luster began to lose its luster - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa fade; become dull; lose appeal; no longer shine
25. Miss the mark	- Ví Dụ Bài Tập The advertising campaign didn't attract any new customers. → The campaign MISSED THE MARK in targeting new customers. = Chiến dịch quảng cáo KHÔNG ĐẠT MỤC TIÊU thu hút khách hàng mới. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Miss the mark = to fail to achieve the intended goal or standard = Không đạt được mục tiêu hoặc tiêu chuẩn đề ra Thường đi kèm với: miss the mark completely (hoàn toàn thất bại) comment/attempt misses the mark risk of missing the mark - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa fall short; fail; not hit the target; underperform

NHẬN CÁC BẢN CÒN LẠI CỦA CHUYÊN ĐỀ VIẾT LẠI CÂU TỪ SPRINGBOARD TẠI
[Page Springboard English] [Springboard English - Lớp học nhà Xuân](https://springboard.vn)

[Group tài liệu & tự học Springboard Connects] [Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook](#)

[Website Springboard – Vào phần Tài Liệu] [Springboard](#)

